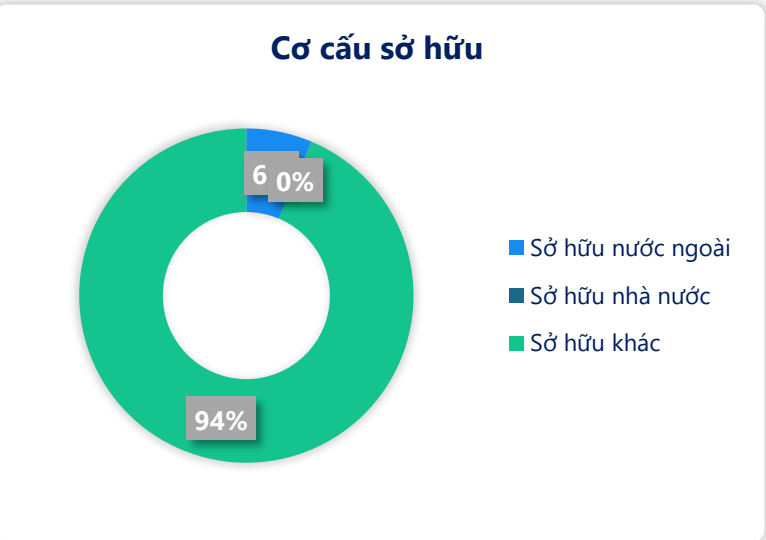
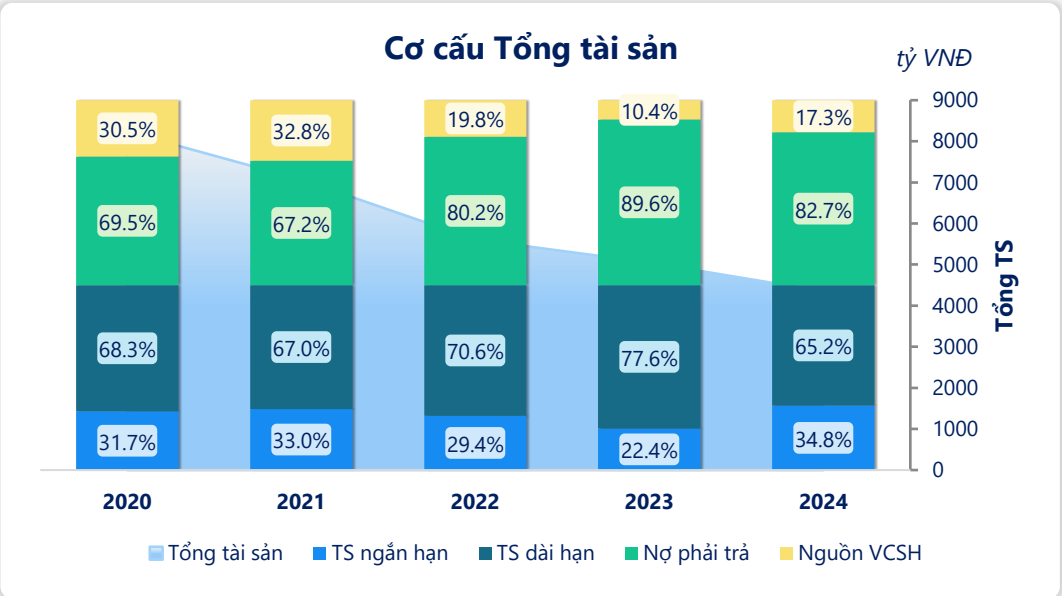


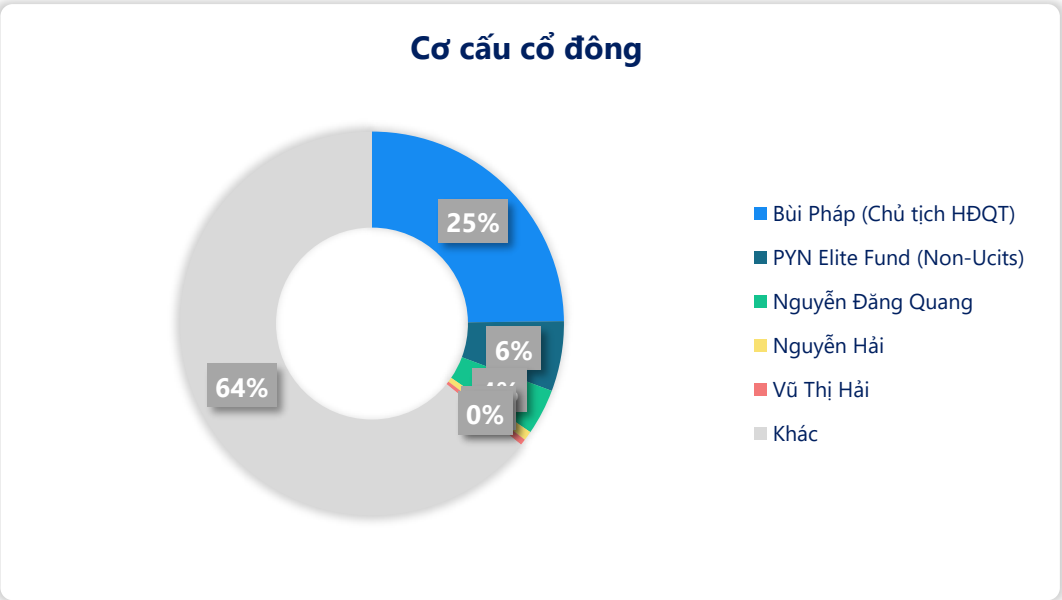
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		2,080		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,590		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,620		
SL cổ phiếu LH		299,309,720		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,036,425		
% sở hữu nước ngoài		6.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		758		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		623		
P/E		2.9		
EPS		705		
	YTD	1T	3T	6T
DLG		9.5%	17.5%	4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DLG** năm 2024 đạt **4,348** tỷ đồng, giảm **13.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

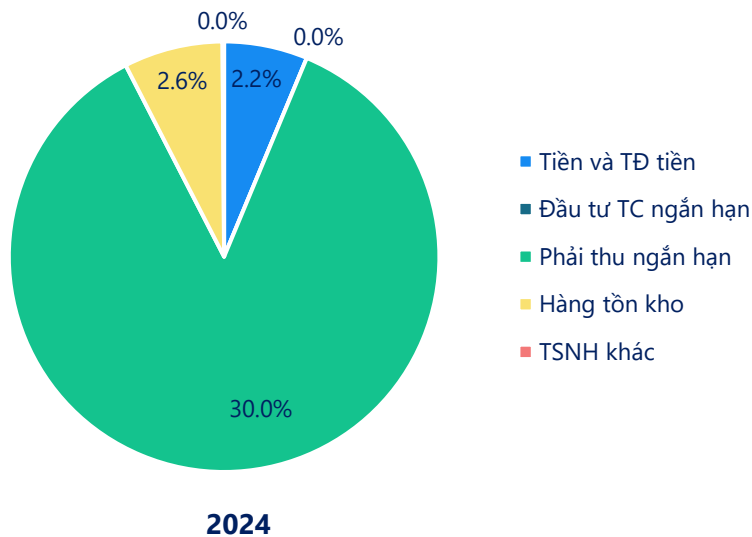
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.38% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **24.8%**, lớn thứ 2 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 5.90% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đăng Quang nắm giữ 3.86%.

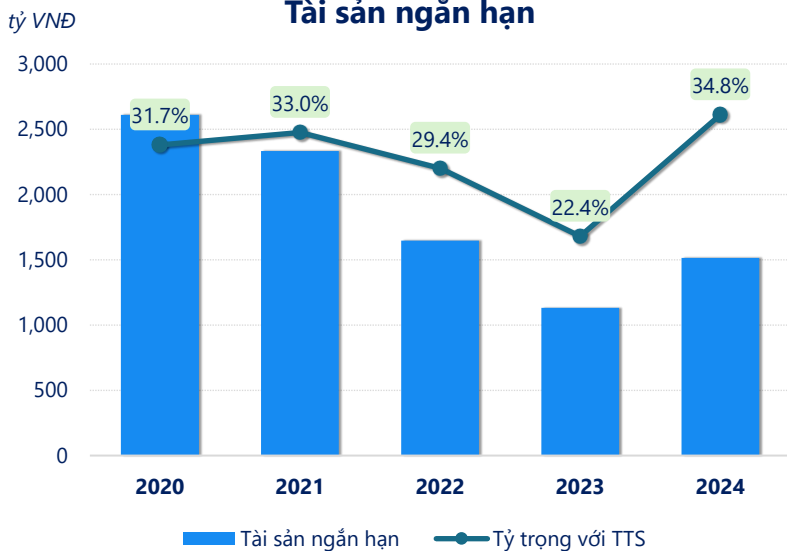
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



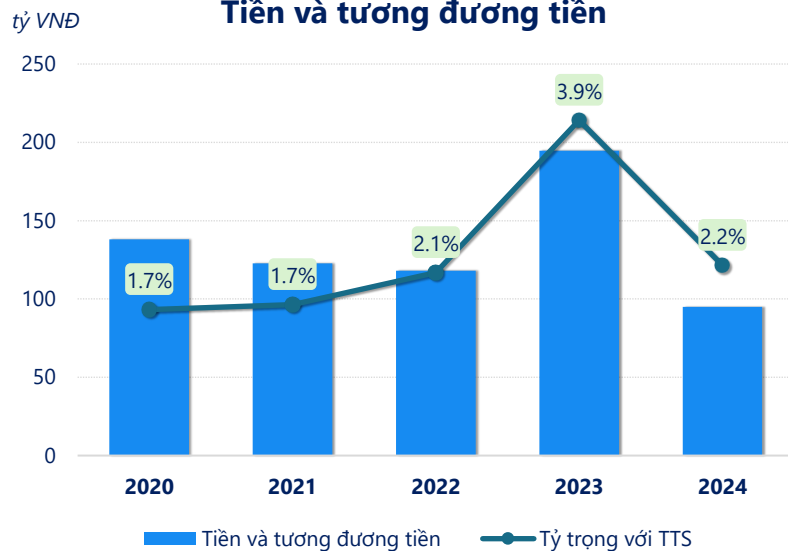
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DLG đạt **1,514** tỷ đồng, tăng trưởng **33.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.59% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

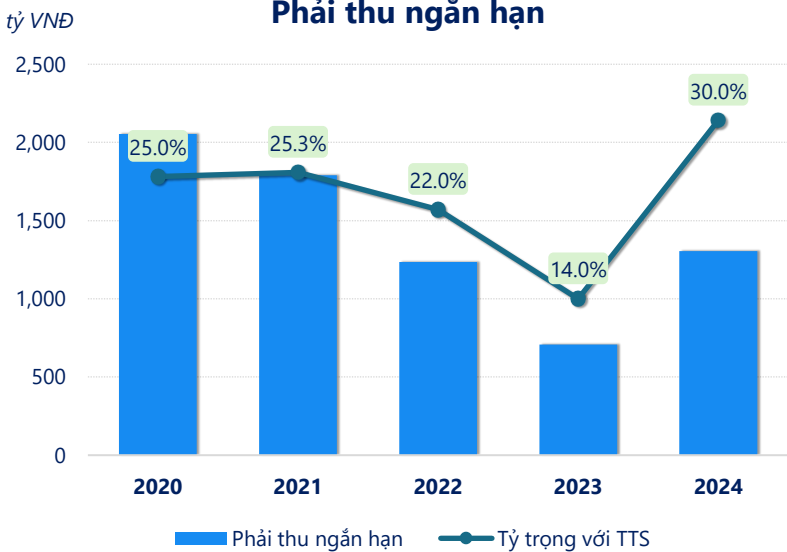
Tài sản ngắn hạn



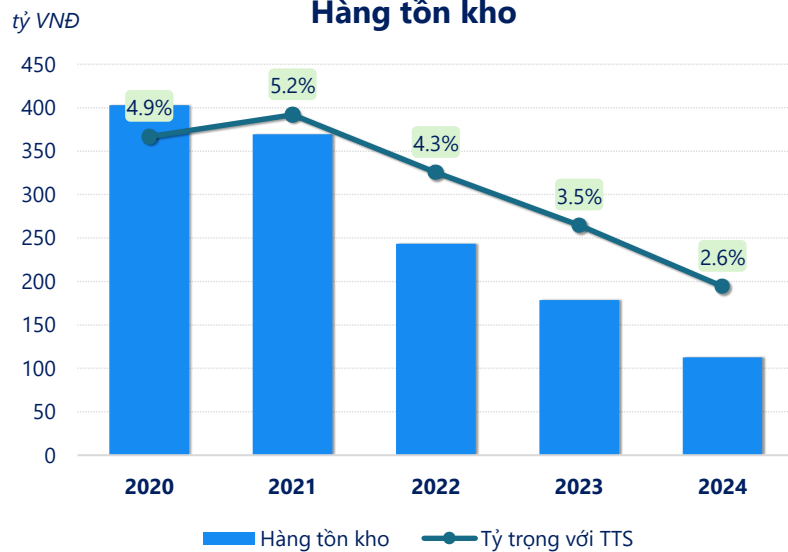
Tiền và tương đương tiền

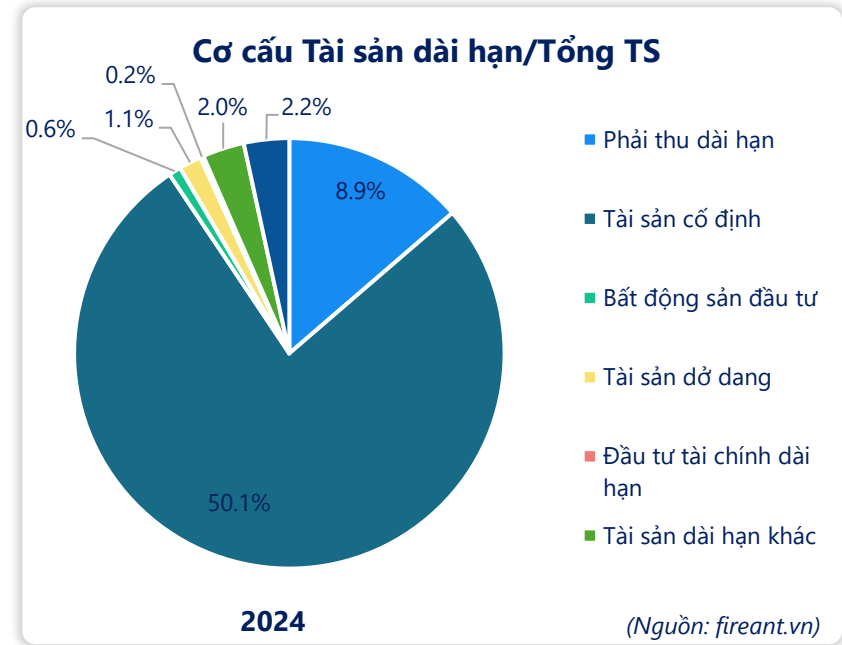
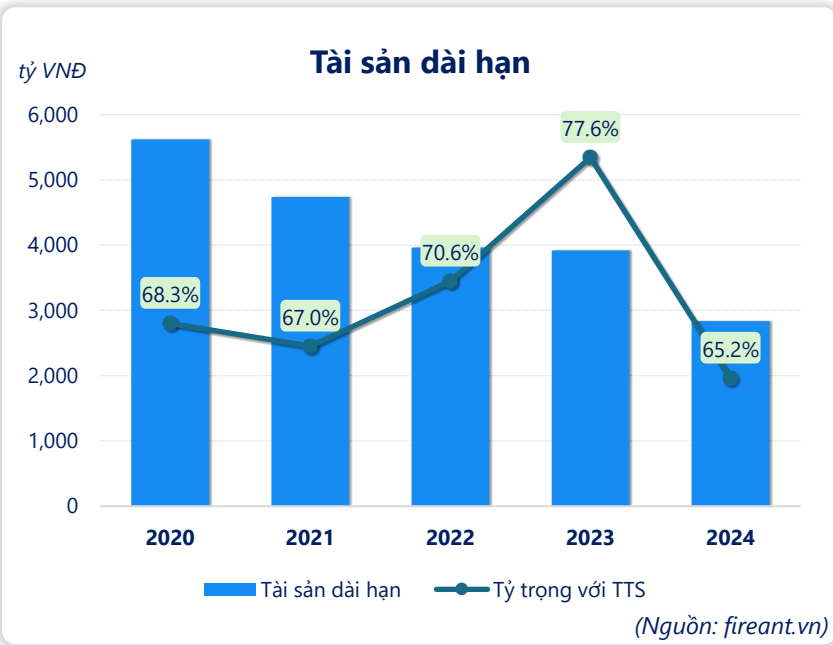
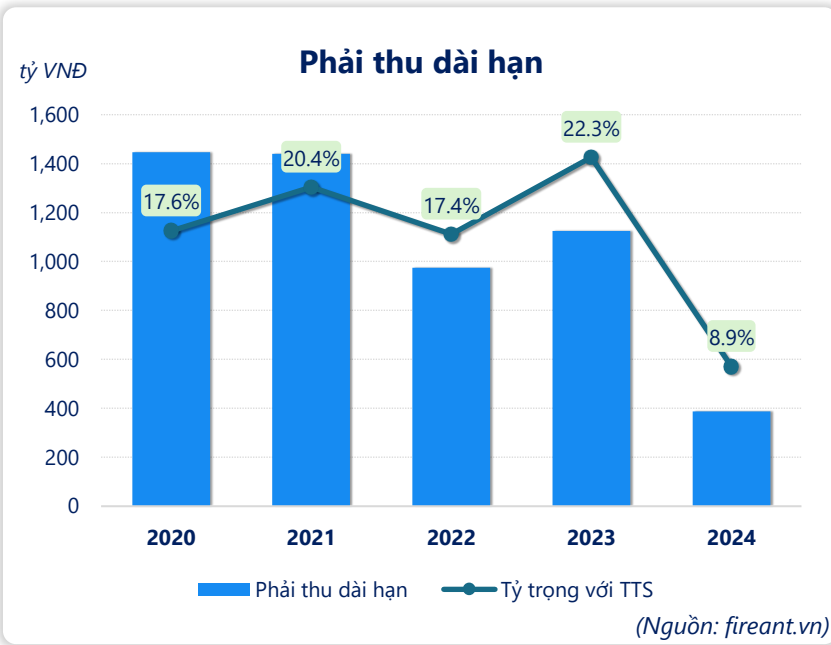


Phải thu ngắn hạn



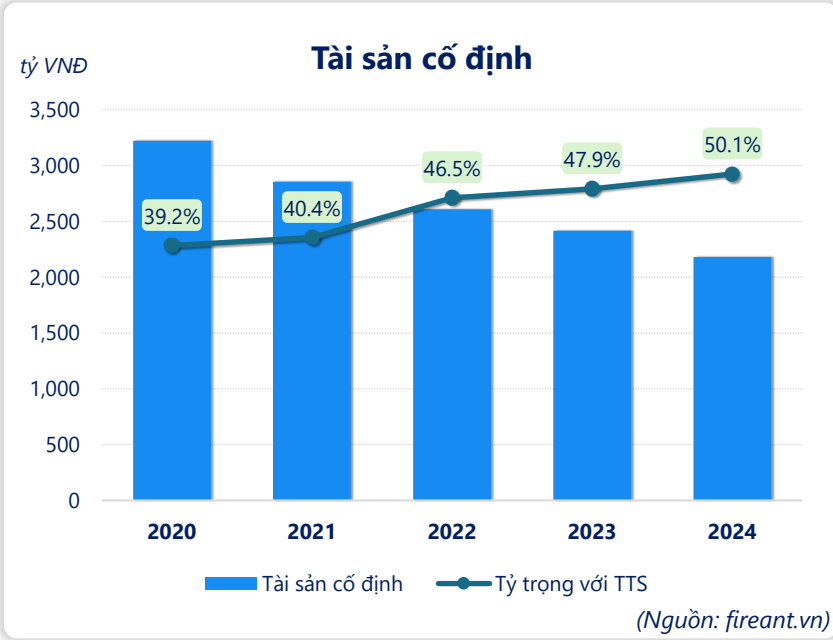
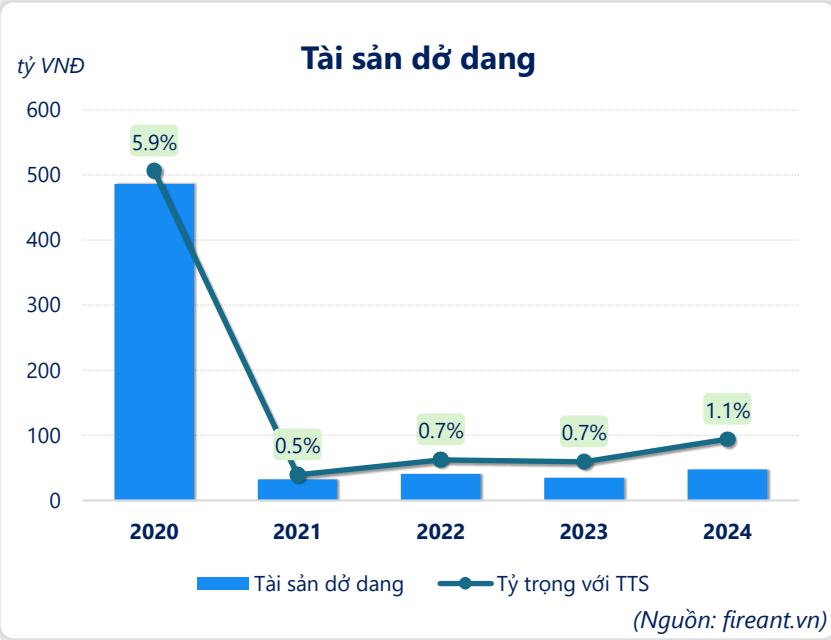
Hàng tồn kho

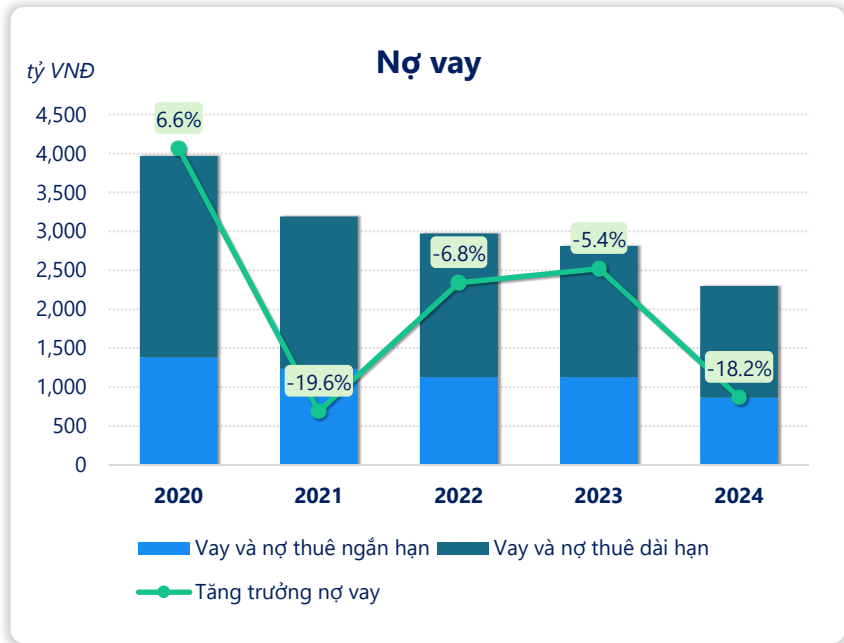
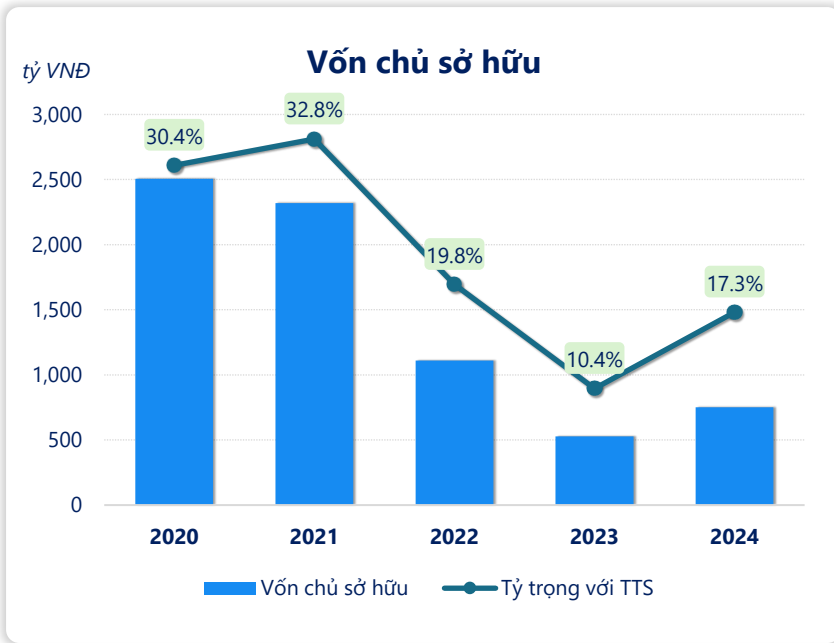
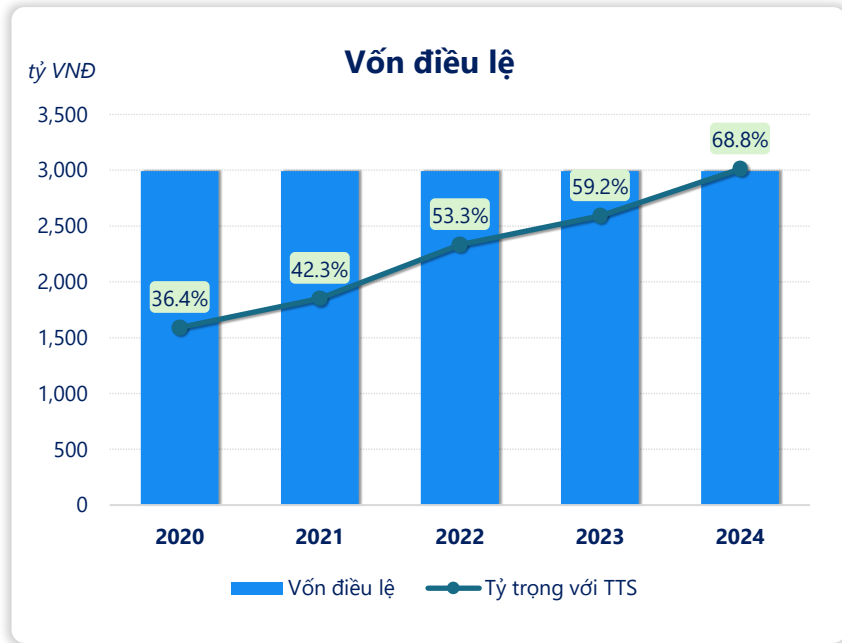
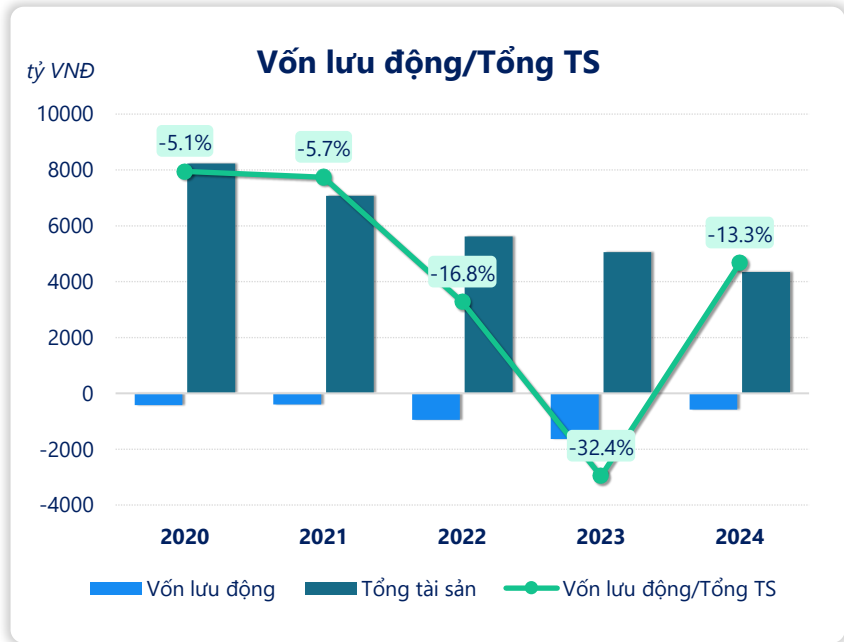
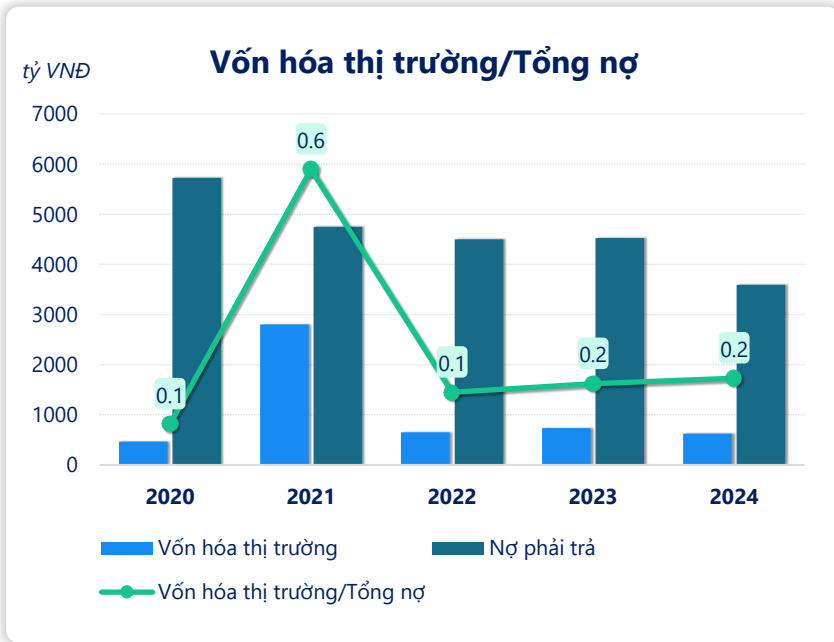
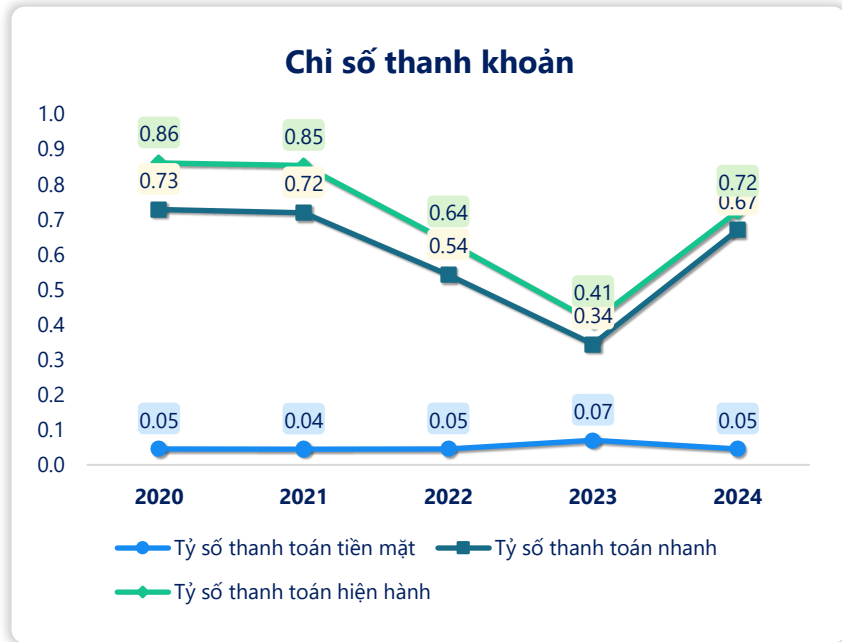




Tài sản dài hạn đạt **2,835** tỷ đồng giảm **27.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.92%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,349	5,052	-13.9%
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,132	60.8%
Tiền và tương đương tiền	95.0	195	-51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,611	707	128%
Hàng tồn kho	113	178	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.49	20.9%
Tài sản dài hạn	2,529	3,920	-35.5%
Phải thu dài hạn	81.9	1,125	-92.7%
Tài sản cố định	2,180	2,417	-9.8%
Bất động sản đầu tư	26.2	27.4	-4.6%
Tài sản dở dang	47.7	35.0	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.16	22.0	-67.4%
Tài sản dài hạn khác	89.0	130	-31.5%
Lợi thế thương mại	96.5	163	-40.8%
Nợ phải trả	3,590	4,524	-20.6%
Nợ ngắn hạn	2,093	2,770	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	1,128	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	278	-25.8%
Nợ dài hạn	1,498	1,755	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,433	1,683	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,034	1,544	1,348	1,122	1,059
Giá vốn hàng bán	1,670	1,256	1,021	899	742
Lợi nhuận gộp	364	289	327	223	317
Doanh thu HĐTC	173	359	237	238	302
Chi phí TC	824	495	428	353	278
Chi phí lãi vay	438	396	362	354	287
LN trong công ty LKLD	0.11	-0.33	0.11	0.05	-0.02
Chi phí bán hàng	19.1	18.0	11.1	6.82	7.00
Chi phí QLDN	524	120	1,289	659	374
LN thuần từ HĐKD	-829	14.7	-1,164	-559	-40.3
Lợi nhuận khác	-32.5	-10.0	-19.7	-3.03	301
LN trước thuế	-861	4.71	-1,184	-562	261
Lợi nhuận sau thuế	-930	11.8	-1,197	-579	244
LNST của CĐ cty mẹ	-907	16.7	-1,219	-595	208

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	315	252	186	229	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-13.8	15.0	2.67	225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-132	-231	-217	-160	-513
Tiền đầu kỳ	168	138	123	118	195
Lưu chuyển tiền thuần	-31.6	7.00	-16.5	71.6	-99.6
Ảnh hưởng tỷ giá	1.64	-22.4	11.9	5.09	0.00
Tiền cuối kỳ	138	123	118	195	95.0